

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

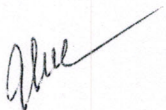
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2017	Số đầu năm 01/01/2017
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100			
100 = 110+120+130+140+150			273,544,429,249	214,129,677,023
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	v.01	43,693,342,656	38,421,454,472
1. Tiền	111		14,693,121,070	15,821,454,472
2. Các khoản tương đương tiền	112		29,000,221,586	22,600,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		139,834,335,642	129,951,747,199
1. Phải thu của khách hàng	131		112,414,320,659	109,534,533,583
2. Trả trước cho người bán	132		17,457,671,726	15,499,492,987
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136		10,324,114,602	5,279,491,974
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(361,771,345)	(361,771,345)
IV. Hàng tồn kho	140		89,653,909,516	44,383,156,255
1. Hàng tồn kho	141	v.02	89,653,909,516	44,383,156,255
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		362,841,435	1,373,319,097
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		362,841,435	83,705,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1,289,614,097
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200			
200 = 210+220+240+250+260			224,996,993,013	278,213,502,425
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		705,000,000	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		705,000,000	-
II. Tài sản cố định	220		199,827,926,552	91,517,768,802
1. TSCĐ hữu hình	221	v.03	199,827,926,552	91,517,768,802
- Nguyên giá	222		550,674,060,088	365,861,388,432
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(350,846,133,536)	(274,343,619,630)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13,836,983,528	147,810,725,855
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	v.04	13,836,983,528	147,810,725,855
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5,400,000,000	32,400,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		5,400,000,000	32,400,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5,227,082,933	6,485,007,768
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	v.05	5,227,082,933	6,485,007,768
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270			
(270=100+200)			498,541,422,262	492,343,179,448

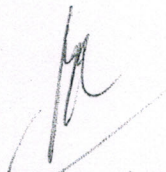
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2017	Số đầu năm 01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		174,760,719,943	222,333,760,906
I. Nợ ngắn hạn	310		171,760,719,943	205,333,760,906
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		48,748,321,191	91,855,454,058
2. Người mua trả tiền trước	312		126,629,171	114,251,313
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	v.07	19,477,845,381	7,255,148,891
4. Phải trả người lao động	314		35,460,633,868	40,885,812,465
5. Chi phí phải trả	315	v.08	138,848,485	105,000,000
6. Phải trả nội bộ	316		-	
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	v.09	12,687,064,709	8,687,874,385
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	v.06	40,015,667,113	44,745,307,116
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15,105,710,025	11,684,912,678
II. Nợ dài hạn	330		3,000,000,000	17,000,000,000
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		3,000,000,000	17,000,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		323,780,702,319	270,009,418,542
I. Vốn chủ sở hữu	410	v.10	323,780,702,319	270,009,418,542
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		108,000,000,000	108,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	108,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14,860,929,638	14,860,929,638
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		149,174,682,724	90,481,743,409
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51,745,089,957	56,666,745,495
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr	421a		-	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		51,745,089,957	56,666,745,495
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440			
(440 = 300+400)			498,541,422,262	492,343,179,448

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng





Nguyễn Thị Thủy

Tạ Thị Tuyết Nga



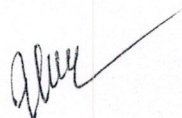
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TỔNG HỢP QUÝ 3 VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 3-2017	Quý 3-2016	9 tháng 2017	9 tháng 2016
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	235,932,185,782	227,311,165,055	666,989,064,188	599,562,853,078
2. Các khoản giảm trừ	02	7,914,795	279,963,758	80,679,592	441,915,066
3. Doanh thu thuần về BH và CCDV (10=01- 02)	10	235,924,270,987	227,031,201,297	666,908,384,596	599,120,938,012
4. Giá vốn hàng bán	11	192,037,373,133	192,073,748,620	543,701,614,066	500,128,938,804
5. Lợi nhuận gộp về BH và CCDV (20=10-11)	20	43,886,897,854	34,957,452,677	123,206,770,530	98,991,999,208
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	10,694,695	72,441,932	1,403,047,039	3,882,632,822
7. Chi phí tài chính	22	1,325,419,264	231,430,275	3,649,061,357	1,960,118,987
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1,245,095,860	231,430,275	3,557,329,169	1,959,639,881
8. Chi phí bán hàng	25	5,079,750,633	2,293,619,214	13,948,888,495	4,914,765,786
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	12,828,640,825	16,180,770,147	38,660,700,287	48,504,965,928
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh: {30=20+(21-22)-(25+26)}	30	24,663,781,827	16,324,074,973	68,351,167,430	47,494,781,329
11. Thu nhập khác	31	20,001,774,855	1,856,329,901	46,459,472,074	2,183,842,628
12. Chi phí khác	32	22,966,549,049		50,088,965,769	93,380,498
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(2,964,774,194)	1,856,329,901	(3,629,493,695)	2,090,462,130
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	21,699,007,633	18,180,404,874	64,721,673,735	49,585,243,459
<i>Trong đó lợi nhuận tính thuế</i>		<i>21,699,007,633</i>	<i>18,180,404,874</i>	<i>63,911,673,735</i>	<i>46,075,243,459</i>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4,339,801,527	3,636,054,175	12,782,334,746	9,216,307,092
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN(60=50-51-52)	60	17,359,206,106	14,544,350,699	51,939,338,989	40,368,936,367
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	70	1,607	1,347	4,809	3,738
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				

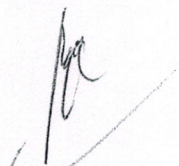
Hà Nội, ngày 20 tháng 05 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thủy



Tạ Thị Tuyết Nga



NGUYỄN THÀNH NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP QUÝ 3 VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuy ết minh	Quý 3 - 2017	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2017	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động Sản xuất kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01		21,699,007,633	64,721,673,735	49,585,243,459
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		15,806,786,482	49,893,997,483	43,218,313,093
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9,801,196)	(1,369,747,066)	(4,536,284,143)
- Chi phí lãi vay	06		1,325,419,264	3,637,652,573	1,959,639,881
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08				
08=01+02+...+07			38,821,412,183	116,883,576,725	90,226,912,290
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(13,577,800,794)	(52,094,244,530)	(802,975,842)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		41,781,123,236	(45,270,753,261)	(3,151,178,371)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay; thuế TNDN phải nộp)	11		50,449,054,412	178,964,703,550	24,290,205,286
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(82,576,151)	978,788,400	(1,468,108,512) ✓
- Tiền lãi vay đã trả	14		(632,859,023)	(1,731,555,260)	(1,098,406,770) ✓
- Thuế TNDN đã nộp	15		(738,647,565)	(7,615,369,220)	(10,017,880,675) ✓
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2,000,000)	(2,325,500,000)	(1,984,500,000) ✓
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		116,017,706,298	187,789,646,404	95,994,067,406 ✓
20=08+09+...+17					
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(37,910,511,454)	(149,526,991,559)	(79,509,786,237) ✓
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22				750,000,000 ✓
6. Tiền thu hồi ĐT góp vốn vào đơn vị khác	26		-	6,025,935,276	
3. Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9,801,196	1,369,747,066	3,854,409,961 ✓
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(37,900,710,258)	(142,131,309,217)	(74,905,376,276) ✓
30 = 21+22+...+27					
III. Lưu chuyển tiền từ HĐ tài chính					
3. Tiền thu từ đi vay	33		19,449,889,904	202,424,454,556	139,486,601,133 ✓
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(67,343,093,386)	(221,154,094,559)	(147,353,729,345) ✓
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH	36		(28,500,000)	(21,656,809,000)	(20,891,757,900) ✓

Chỉ tiêu	Mã số	Thuy ết minh	Quý 3 - 2017	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2017	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2016
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ Tài chính 40 = 31 + 32+ ...+36	40		(47,921,703,482)	(40,386,449,003)	(28,758,886,112) ✓
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ 50=20+30+40	50		30,195,292,558	5,271,888,184	(7,670,194,982) ✓
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi	60 61		13,498,050,098	38,421,454,472	37,397,539,235 ✓
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	43,693,342,656	43,693,342,656	29,727,344,253 ✓

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2017

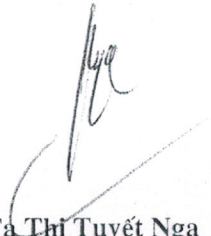
Lập biểu

Kế toán trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thủy



Tạ Thị Tuyết Nga



NGUYỄN THÀNH NAM



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ 3 VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

I-ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 686/QĐ/BNN - TCCB ngày 22/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004779 ngày 02/07/2004 sửa đổi lần 2 ngày 29/5/2008 của Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội, sửa đổi lần 3 ngày 23/11/2012 chuyển mã số doanh nghiệp thành 0101508664, sửa đổi lần 4 ngày 18/8/2014 thay đổi vốn điều lệ thành 108.000.000.000 đồng, sửa đổi lần 5 ngày 6/9/2016, sửa đổi lần 6 ngày 14/9/2016, sửa đổi lần 7 ngày 01/12/2016 sáp nhập công ty con – CTy TNHH bao bì APP về công ty mẹ.

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp có trụ sở chính tại số 72 Đường Trường Chinh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội. Toàn bộ phần sản xuất và phần lớn khối văn phòng hoạt động tại Lô 3, CN3, Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội.

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần do các cổ đông góp vốn và hoạt động theo Luật doanh nghiệp Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 108.000.000.000đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm: sản xuất và thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- In bản đồ, sách báo, văn hoá phẩm, tem nhãn bao bì và các tài liệu phục vụ cho sự phát triển của các ngành kinh tế.
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị ngành in,....
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê.

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

4.1.Công ty có đầu tư 100% vốn vào 1 công ty con:

- Công ty TNHH công nghệ chống giả DAC: vốn đầu tư 5.400.000.000 đồng (Năm tỷ, bốn trăm triệu đồng)

4.2.Công ty có 1 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc được thành lập ngày 17/6/2015 tại địa chỉ: Đường C1, Khu CN phố nối A, xã Lạc Hồng, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng yên

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán hàng năm bắt đầu từ ngày 1/1; kết thúc ngày 31/12

Kỳ báo cáo quý 3/2017 của Công ty bắt đầu từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III- CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“VAS”) và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng. .

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính theo hình thức chứng từ ghi sổ.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ Công ty con được ghi vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ.

Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ trích lập, sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại đơn vị.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị nguyên vật liệu xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Thành phẩm tồn kho ngày 30/09/2017 được xác định bằng 70% giá bán thực tế của các sản phẩm tương ứng.

Sản phẩm dở dang tại ngày 30/09/2017 được kiểm kê thực tế tại từng bộ phận và xác định giá trị bằng giá trị thực tế của các sản phẩm hoàn thành tương ứng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định :

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Thời gian khấu hao ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	8-20
Máy móc, thiết bị	5-8
Phương tiện vận tải	5-8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-5

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán;
- Các chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý. Phương pháp phân bổ là theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ, có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản nợ và quá trình thanh toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay từ các khoản vay ngắn hạn và trung hạn được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”

Chi phí đi vay được tính vào giá trị của tài sản (được vốn hoá) cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng, bao gồm các khoản lãi tiền vay; phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được bổ sung từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các Nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện: hàng hoá đã được chuyển quyền sở hữu gắn liền với phần lớn rủi ro và lợi ích, khách hàng chấp nhận thanh toán và phát hành hoá đơn. Công ty đã xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó đã được xác nhận, khách hàng đã chấp nhận viết hoá đơn và thanh toán. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giảm trừ doanh thu:

Là các giảm trừ do hàng bị lỗi khách hàng trả lại theo biên bản phản hồi; có phiếu nhập kho và khách hàng viết hoá đơn trả lại.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm:

- Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm tài chính là 20% theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

1- Tiền

Chỉ tiêu	31/12/2016	30/09/2017
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	250,880,479	633,991,069
Tiền gửi ngân hàng	15,570,573,993	14,059,130,001
Các khoản tương đương tiền	22,600,000,000	29,000,221,586
Tổng	38,421,454,472	43,693,342,656

2- Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	31/12/2016	30/09/2017
	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	27,298,288,244	78,952,909,072
Công cụ, dụng cụ	856,884,574	2,966,449,404
Chi phí SXKD dở dang	3,070,188,412	1,207,953,118
Thành phẩm	9,806,406,811	2,042,960,343
Hàng hoá	3,351,388,214	4,483,637,579
Tổng	44,383,156,255	89,653,909,516

3- Tài sản cố định hữu hình

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2017	52,256,164,119	322,652,252,259	3,829,807,250	16,349,487,880	395,087,711,508
Tăng trong kỳ	120,525,228,438	73,864,306,135		2,319,232,727	196,708,767,300
Giảm trong kỳ		41,122,416,720			41,122,416,720
Tại ngày 30/09/2017	172,781,392,557	355,394,141,674	3,829,807,250	18,668,720,607	550,674,060,088
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2017	35,971,092,687	252,157,626,618	3,035,500,933	9,787,915,816	300,952,136,054
Trích khấu hao kỳ	13,013,596,669	34,484,790,526	441,375,556	1,954,234,731	49,893,997,482
Thanh lý, nhượng bán					-
Tại ngày 30/09/2017	48,984,689,356	286,642,417,144	3,476,876,489	11,742,150,547	350,846,133,536
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2017	16,285,071,432	70,494,625,641	794,306,317	6,561,572,064	94,135,575,454
Tại ngày 30/09/2017	123,796,703,201	68,751,724,530	352,930,761	6,926,570,060	199,827,926,552

4- Tài sản dở dang dài hạn:

Quý 3 năm 2017, Công ty có 02 khoản đang hạch toán vào tài khoản tài sản dở dang dài hạn tổng cộng: 13.836.983.528 đồng. Trong đó:

- 1- Tiền trúng quyền sử dụng đất dịch vụ tại Cụm Công Nghiệp Ngọc Hồi theo quyết định số 4110/QĐ-STC ngày 19/9/2009. Số dư của hạng mục đầu tư này đến 31/12/2016 là: 1.688.400.000 đồng. Số dư này được chuyển tiếp đến 30/9/2017.
- 2- Giá trị còn lại của máy ghép màng CAS16C0087/OC bị sự cố cháy ngày 14/1/2017 sau khi hạch toán giá trị bồi thường bảo hiểm của công ty bảo hiểm PTI theo hợp đồng số 000058/HĐ/036-P6/TS.3.2.2017 và đang trong thời kỳ chờ nhà sản xuất Bobst chuyển phụ tùng sang sửa chữa(dự kiến T10/2017) trị giá: 12.148.583.528 đ

5- Đầu tư tài chính dài hạn:

Tại ngày 30/09/2017 Công ty có một khoản đầu tư tài chính là đầu tư vốn vào 1 Công ty con:

Công ty TNHH Bao bì APP Hung Yên(sở hữu 100% vốn)	31/12/2016	30/09/2017
	VND	
	27.000.000.000	0
Công ty TNHH công nghệ chống giả DAC (Sở hữu 100% vốn)	5.400.000.000	5.400.000.000
Tổng cộng	32.400.000.000	5.400.000.000

6- Chi phí trả trước:

Chỉ tiêu	30/9/2017
	VNĐ
Tại ngày 01/01/2017	6,568,712,768
Tăng trong kỳ	5,732,486,682
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	6,711,275,082
Tại ngày 30/09/2017	5,589,924,368

Trong đó chi phí trả trước ngắn hạn:

Chỉ tiêu	30/9/2017
	VNĐ
Tại ngày 01/01/2017	83,705,000
Tăng trong kỳ	603,266,183
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	324,129,748
Tại ngày 30/09/2017	362,841,435

Chi phí trả trước phát sinh trong kỳ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ được xác định theo tính chất chi phí có tính đến thực tế các năm trước.

7- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

Chỉ tiêu	1/1/2017	30/9/2017
	VNĐ	VNĐ
Thuế GTGT		6,048,869,024
Thuế xuất nhập khẩu		496,367,083
Thuế thuê đất		445,839,502
Thuế TNCN	67,226,225	61,251,423
Thuế TNDN	4,102,205,844	9,339,801,527
Các loại thuế khác	3,085,716,822	3,085,716,822
Tổng	7,255,148,891	19,477,845,381

8- Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	01/01/2017	30/09/2017
	VNĐ	VNĐ
Lãi vay phải trả		40.666.667
Chi phí phải trả khác	105.000.000	98.181.818

Chi phí phải trả khác: Chi phí kiểm toán năm 2017 theo hợp đồng 337/HĐKT/TC/NV7

9- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

Chỉ tiêu	1/1/2017	30/9/2017
	VNĐ	VNĐ
Tài sản thừa chờ xử lý		
Kinh phí công đoàn	1,450,766,608	1,678,084,523
BHYT, BHXH	120,896,865	110,122,470
Bảo hiểm thất nghiệp	2,517,321	13,576,436
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7,107,601,826	10,870,767,920
Phải thu khác (dư có)	6,091,765	14,513,360
Cộng	8,687,874,385	12,687,064,709

10- Các khoản vay và nợ ngắn hạn:

Chỉ tiêu	1/1/2017	30/9/2017
	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn	44,745,307,116	40,015,667,113
Gốc vay ngắn hạn đến hạn		-
Tổng	44,745,307,116	40,015,667,113

11- Các khoản vay và nợ dài hạn

Chỉ tiêu	1/1/2017	30/9/2017
	VNĐ	VNĐ
Vay trung hạn	17.000.000.000	3.000.000.000
Tổng	17.000.000.000	3.000.000.000

12- Vốn chủ sở hữu

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	5
Số dư 01/01/2017	108,000,000,000	14,860,929,638	90,481,743,409	56,666,745,495
Tăng vốn năm nay	-		58,692,939,315	
Lợi nhuận tăng trong kỳ				51,939,338,988
Chia cổ tức trong kỳ				21,600,000,000
Giảm vốn trong kỳ khác				35,260,994,526
Số dư 30/9/2017	108,000,000,000	14,860,929,638	149,174,682,724	51,745,089,957

(*) trong đó giảm khác bao gồm:

- Trích lập các quỹ : 35.027.437.982

- Chi trả thành viên HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành: 89.750.000đ

- Chi nộp tiền truy thu và tiền chậm nộp thuế theo biên bản kiểm tra thuế năm 2016 của Cục thuế Hà Nội ngày 19/7/2017: 40.342.601 đ

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn đã góp			
	30/9/2017		01/01/2017	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Cổ đông lớn				
Nguyễn Thành Nam	23.900.400.000	22.13	23.900.400.000	22.13
Nguyễn Như Song			5.408.000.000	5.00
Tổ chức: Finansia Syrus Securities public Company Limites	5.479.000.000	5.07		
Các cổ đông khác	78.620.600.000	72.8	78.691.600.000	72.87
Tổng	108.000.000.000	100	108.000.000.000	100

13 - Doanh thu

Chỉ tiêu	Quý 3 - Năm 2017	Quý 3- Năm 2016
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Cộng	<u>235.932.185.782</u> ✓	<u>227.311.165.055</u> ✓
+ Doanh thu bán thành phẩm	215.029.041.616	191.896.490.088
+ Doanh thu bán hàng hóa, vtư	6.312.926.954	5.219.055.749
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.590.217.212	30.195.619.218

14- Các khoản giảm trừ doanh thu:

Chỉ tiêu	Quý 3 - Năm 2017	Quý 3- Năm 2016
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
- Các khoản giảm trừ	<u>7.914.795</u>	<u>279.963.758</u>
+ Hàng bán bị trả lại	7.914.795 ✓	279.963.758 ✓

15- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Quý 3 - Năm 2017	Quý 3- Năm 2016
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Cộng	<u>235.924.270.987</u> ✓	<u>227.031.201.297</u> ✓
+ Doanh thu bán thành phẩm	215.029.041.616	191.616.526.330
+ Doanh thu bán hàng hóa, vtư	6.305.012.159	5.219.055.749
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.590.217.212	30.195.619.218

16- Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Quý 3 - Năm 2017	Quý 3- Năm 2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn hàng bán	<u>192.037.373.133</u>	<u>192.073.748.620</u>

17- Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Quý 3 - Năm 2017	Quý 3- Năm 2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu hoạt động tài chính	<u>10.694.695</u>	<u>72.441.932</u>

18- Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 3 - Năm 2017	Quý 3- Năm 2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	1.245.095.860	231.430.275
Lỗ chênh lệch tỉ giá	80.323.404	
Tổng	<u>1.325.419.264</u>	<u>231.430.275</u>

19- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Quý 3 - Năm 2017	Quý 3- Năm 2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng thu nhập	21.699.007.633	18.180.404.874
Thu nhập chịu thuế	21.699.007.633	18.180.404.874
Thuế phải nộp theo suất thuế TNDN	4.339.801.527	3.636.054.175
Thuế phải nộp	<u>4.339.801.527</u>	<u>3.636.054.175</u>

20- Những thông tin khác

Công ty cp bao bì và In nông nghiệp và Chi nhánh Công ty cổ phần bao bì và in nông nghiệp tại Hưng Yên:

- Giá trị giao dịch mua hàng phát sinh q3-2017: 19.490.211.836 đ
- Giá trị giao dịch bán hàng phát sinh q3-2017: 5.298.354.832 đ
- Số dư phải thu nội bộ 30/9/2017 : 125.754.397.569 đ

Lập biểu

Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga



NGUYỄN THÀNH NAM